BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN GỐC, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT THU HỒI PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH ĐỢT 9

Địa điểm: xã Chí Minh, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Quyết định số: 1416/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Chí Minh)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích, loại đất thu hồi					Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất vườn trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (CLN)	Đất ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN) của hộ gia đình, cá nhân	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) của hộ gia đình, cá nhân	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	70	106	Nguyễn Văn Bài, Nguyễn Thị Quang	**67.4**	67.4	0.0		0.0		
2	78	272	Đồng Xuân Điệp	**110.8**	60.0	50.8		0.0		
3	77	21	Nguyễn Hữu Phương, Nguyễn Thị Tản	**108.0**	108.0					
4	70	48	Đặng Văn Hưng, Nguyễn Thị Hồng	**346.6**				58.6	288.0	
5	77	16	Nguyễn Trọng Thanh	**25.9**	25.9					
6	77	22	Nguyễn Thiên Thiềm	**148.6**	49.8	98.8				
7	77	14	Nguyễn Thế Vạt, Nguyễn Thị Luật	**3.9**		3.9				
8	78	270	Nguyễn Thiên Bằng, Đặng Thu Trang	**184.2**	176.2		8.0			

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Diện tích, loại đất thu hồi					Ghi chú
					Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất vườn trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (CLN)	Đất ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (NTS)	Đất trồng cây lâu năm (CLN) của hộ gia đình, cá nhân	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) của hộ gia đình, cá nhân	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
9	68	75	Nguyễn Thị Đoạn	**1.8**		1.8				
10	78	134	Nguyễn Thiên Thiệm	**87.5**	87.5					
11	70	96	Nguyễn Văn Thông; Nguyễn Thị Lương	**136.5**	136.5	0.0		0.0		
12	68	2	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	**4.8**		4.8				
13	2	1055	Đặng Văn Huyên	**126.9**				126.9		
14	78	40	Nguyễn Thiên Sơn	**305.0**					305.0	
15	78	272	Đồng Xuân Thiện; Nguyễn Thị Hòa	**21.6**	2.6	19.0				
Tổng				**1,679.5**	**713.9**	**179.1**	**8.0**	**185.5**	**593.0**	